|  |
| --- |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT |
| Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|  |

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0103014521 Ngày 7 tháng 11 năm 2006

 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động**

**Kinh doanh Chứng khoán số** 101/UBCK-GP Ngày 31 tháng 12 năm 2007

 118/UBCK-GPDCCTCK Ngày 25 tháng 12 năm 2012

 Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị** Bà Phạm Minh Hương Chủ tịch

 Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thành viên

 Ông Vũ Hiền Thành viên

 Ông Võ Văn Hiệp Thành viên

 Ông Nguyễn Hoàng Giang Thành viên

**Ban Giám đốc** Ông Nguyễn Hoàng Giang Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**  Số 1 Nguyễn Thượng Hiền

 Quận Hai Bà Trưng,Hà Nội

 Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG

 Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

1. báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
2. tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Ông Nguyễn Hoàng Giang

*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2013.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số:13-02-095-3

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Đàm Xuân Lâm Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2013-007-1 kiểm toán số: 0651-2013-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

|  | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2013VND** | **31/12/2012****VND** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TÀI SẢN  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | **100** |  | **1.869.870.226.920** | **1.577.143.615.694** |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền
 | **110** |  | **1.115.371.813.903** | **974.317.834.558** |
| 1. Tiền | 111 |  | 1.023.781.813.903 | 644.317.834.558 |
| 2. Các khoản tương đương tiền  | 112 |  | 91.590.000.000 | 330.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| 1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
 | **120** | **(i)** | **360.621.715.773** | **335.383.980.437** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | 529.960.632.501 | 533.916.880.180 |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác | 128 |  | 35.000.000.000 | - |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 |  | (204.338.916.728) | (198.532.899.743) |
|  |  |  |  |  |
| 1. Các khoản phải thu – ngắn hạn
 | **130** |  | **383.835.508.037** | **265.184.478.845** |
| 1. Trả trước cho người bán  | 132 |  | 4.687.459.303 | 1.426.097.530 |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán  | 135 |  | 472.044.204.766 | 347.812.537.757 |
| 3. Các khoản phải thu khác  | 138 |  | 12.542.614.486 | 47.669.295.409 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 |  | (105.438.770.518) | (131.723.451.851) |
|  |  |  |  |  |
| IV. Hàng tồn kho | **140** |  | **-** | **109.404.200** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | **-** | 109.404.200 |
|  |  |  |  |  |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | **150** |  | **10.041.189.207** | **2.147.917.654** |
| 1. Chí phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 5.459.603.679 | 1.297.726.774 |
| 2. Tạm ứng | 152 |  | 292.183.465 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 |  | 4.047.018.063 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 242.384.000 | 850.190.880 |
|  |  |  |  |  |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN  | **200** |  | **74.507.188.296** | **57.816.690.285** |
|  (200 = 220 + 250 + 260) |  |  |  |  |
| I. Tài sản cố định | **220** |  | **60.192.408.269** | **48.941.292.461** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 |  | 10.414.652.181 | 13.027.995.320 |
| Nguyên giá | *222* |  | *40.330.462.707* | *43.188.893.623* |
| Giá trị hao mòn lũy kế | *223* |  | *(29.915.810.526)* | *(30.160.898.303)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình  | 227 |  | 24.744.677.472 | 24.915.404.872 |
| Nguyên giá | *228* |  | *44.315.475.403* | *39.889.519.151* |
| Giá trị hao mòn lũy kế | *229* |  | *(19.570.797.931)* | *(14.974.114.279)* |
| 3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | 25.033.078.616 | 10.997.892.269 |
|  |  |  |  |  |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | **250** | **(ii)** | **1.950.000.000** | **75.000.000** |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | 1.950.000.000 | 75.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| III.Tài sản dài hạn khác  | **260** |  | **12.364.780.027** | **8.800.397.824** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 |  | 1.607.018.280 | 355.540.808 |
| 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán | 263 |  | 10.757.761.747 | 8.444.857.016 |
|  |  |  |  |  |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | **270** |  | **1.944.377.415.216** | **1.634.960.305.979** |
| NGUỒN VỐN |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | **300** |  | **747.403.761.526** | **531.608.874.605** |
|  |  |  |  |  |
| 1. Nợ ngắn hạn
 | **310** |  | **747.403.761.526** | **531.608.874.605** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 |  | 133.298.863.253 | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  | 593.406.217 | 598.763.543 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 |  | 3.384.706.251 | 739.388.443 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |  | 19.162.471 | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 |  | 3.665.781.705 | 1.289.573.354 |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 |  | 604.740.466.634 | 492.823.168.417 |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 |  | 857.923.335 | 108.657.700 |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 |  | 101.720.000 | 1.204.810.000 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328 |  | 741.731.660 | 34.844.513.148 |
|  |  |  |  |  |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | **400** |  | **1.196.973.653.690** | **1.103.351.431.374** |
|  |  |  |  |  |
| 1. Vốn chủ sở hữu
 | **410** |  | **1.196.973.653.690** | **1.103.351.431.374** |
| 1. Vốn cổ phần | 411 |  | 999.990.000.000 | 999.990.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 |  | (30.658.613.573) | (3.310.000) |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 8.671.170.308 | 2.449.818.913 |
| 9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 419 |  | 22.549.452.811 | 16.328.101.416 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) | 420 |  | 101.421.644.144 | (10.413.178.955) |
|  |  |  |  |  |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400) | **440** |  | **1.944.377.415.216** | **1.634.960.305.979** |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Mã số** | **31/12/2013VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | 19.165.768.237 | 19.165.768.237 |
|  |  |  |  |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | 4.257.246.890.000 | 2.883.568.220.000 |
|  *Trong đó:* |  |  |  |
|  |  |  |  |
| *6.1 Chứng khoán giao dịch* | *007* | *4.111.094.360.000* | *2.838.962.340.000* |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | 189.722.080.000 | 170.268.160.000 |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | 3.873.173.000.000 | 2.623.329.890.000 |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | 48.199.280.000 | 45.364.290.000 |
|  |  |  |  |
| *6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | *012* | *87.217.530.000* | *33.461.880.000* |
| 6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 013 | 3.310.000 | 3.310.000 |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | 87.214.220.000 | 33.453.050.000 |
| 6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015 | - | 5.520.000 |
|  |  |  |  |
| *6.3 Chứng khoán cầm cố* | *017* | *58.935.000.000* | *11.144.000.000* |
| 6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 018 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | 48.935.000.000 | 1.144.000.000 |
|  |  |  |  |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 083 | *228.249.030.000* | *242.449.960.000* |
|  |  |  |  |
| 1. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá
 | 084 | 61.564.540.000 | 63.021.380.000 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập | Người kiểm tra | Người duyệt |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Bà Nguyễn Hà Ninh | Ông Nguyễn Hoàng Giang |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

|  | **Mã số** | **Thuyết minh** | **2013****VND** | **2012****VND** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| 1. Doanh thu
 | **01** |  | **262.619.005.338** | **240.877.023.232** |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán  | 01.1 |  | 82.634.065.201 | 61.981.014.138 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 |  | 62.115.574.728 | 14.934.040.107 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 |  | 910.454.544 | 542.545.454 |
| Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 01.6 |  | 1.624.805.807 | 789.073.772 |
| Doanh thu khác  | 01.9 |  | 115.334.105.058 | 162.630.349.761 |
|  |  |  |  |  |
| 1. Doanh thu thuần
 | **10** |  | **262.619.005.338** | **240.877.023.232** |
|  |  |  |  |  |
| 1. Chi phí hoạt động kinh doanh
 | 11 |  | **(47.278.509.481)** | **(96.983.057.552)** |
|  |  |  |  |  |
| 1. Lợi nhuận gộp
 | 20 |  | **215.340.495.857** | **143.893.965.680** |
|  |  |  |  |  |
| 1. Chi phí quản lý doanh nghiệp
 | 25 |  | (83.443.617.101) |  (65.789.407.448) |
|  |  |  |  |  |
| 1. Lợi nhuận thuần
 | 30 |  | **131.896.878.756** | **78.104.558.232** |
| 1. Thu nhập khác
 | 31 |  | 1.108.385.724 | 600.289.076 |
| 1. Chi phí khác
 | 32 |  | (117.506) | (67.323.918) |
|  |  |  |  |  |
| 1. **Kết quả từ các hoạt động khác**
 | **40** |  | **1.108.268.218** | **532.965.158** |
| 1. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**
 | **50** |  | **133.005.146.974** | **78.637.523.390** |
| 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**hiện hành** | **51** | **29** | **(8.578.119.068)** | **-** |
| 1. **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**
 | **60** |  | **124.427.027.906** | **78.637.523.390** |
| 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**
 | **70** |  | **1.248** | **786** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập | Người kiểm tra | Người duyệt |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Bà Nguyễn Hà Ninh | Ông Nguyễn Hoàng Giang |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn cổ phần****VND** | **Thặng dư vốn cổ phần****VND** | **Cổ phiếu quỹ****VND** | **Quỹ dự phòng** **tài chính** **VND** | **Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ****VND** | **Lợi nhuận chưa phân phối/****(lỗ lũy kế)****VND** | **Tổng cộng****VND** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư tại ngày 1/1/2013 | **999.990.000.000** | **95.000.000.000** | **(3.310.000)** | **2.449.818.913** | **16.328.101.416** | **(10.413.178.955)** | **1.103.351.431.374** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 124.427.027.906 | 124.427.027.906 |
| Điều chỉnh năm trước | - | - | - | - | - | (149.502.017) | (149.502.017) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 6.221.351.395 | 6.221.351.395 | (12.442.702.790) | - |
| Biến động khác | - | - | (201.402.873) | - | - | - | (201.402.873) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (30.453.900.700) | - | - | - | (30.453.900.700) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư tại ngày 31/12/2013 | **999.990.000.000** | **95.000.000.000** | **(30.658.613.573)** | **8.671.170.308** | **22.549.452.811** | **101.421.644.144** | **1.196.973.653.690** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư tại ngày 1/1/2012 | **999.990.000.000** | **95.000.000.000** | **(3.310.000)** | **16.328.101.415** | **16.328.101.416** | **(89.050.702.345)** | **1.038.592.190.486** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 78.637.523.390 | 78.637.523.390 |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (13.878.282.502) | - | - | (13.878.282.502) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư tại ngày 31/12/2012 | **999.990.000.000** | **95.000.000.000** | **(3.310.000)** | **2.449.818.913** | **16.328.101.416** | **(10.413.178.955)** | **1.103.351.431.374** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập | Người kiểm tra | Người duyệt |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Bà Nguyễn Hà Ninh | Ông Nguyễn Hoàng Giang |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Mã số** | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |  |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |
|  |  |  |  |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **133.005.146.974** | **78.637.523.390** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** |  |  |  |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 8.007.011.457 | 9.843.341.935 |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng | 03 | (10.693.983.015) | (30.378.577.327) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (34.968.167.985) | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | 8.454.081.492 | 21.406.708.007 |
|  |  |  |  |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **103.804.088.923** | **79.508.996.005** |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (105.869.398.235) | 217.118.729.036 |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | 109.404.200 | (109.404.200) |
| Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 82.346.521.651 | 71.219.962.851 |
| Tăng chi phí trả trước | 12 | (5.705.537.842) | (1.553.683.597) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (8.454.081.492) | (24.317.083.007) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (12.625.137.131) | - |
|  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **53.605.860.074** | **341.867.517.088** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (13.490.011.267) | (15.744.928.842) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 35.100.000 | 136.340.000 |
| Tiền chi đầu tư chứng khoán | 23 | (36.875.000.000) | (75.000.000) |
| Tiền thu hồi từ bán chứng khoán | 24 | 897.000.000 | - |
| Thu nhập lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 34.036.067.985 | 17.180.135.646 |
|  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(15.396.843.282)** | **1.496.546.804** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  | **2013****VND** | **2012****VND** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |
| Tiền chi mua cổ phiếu quỹ | 31 | (30.453.900.700) | - |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được | 32 | 133.298.863.253 | - |
|  |  |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | **40** | **102.844.962.553** | **-** |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | **50** | **141.053.979.345** | **343.364.063.892** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | **60** | **974.317.834.558** | **630.953.770.665** |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)(Thuyết minh *5*) | **70** | **1.115.371.813.903** | **974.317.834.557** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập | Người kiểm tra | Người duyệt |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Bà Nguyễn Hà Ninh | Ông Nguyễn Hoàng Giang |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 355 nhân viên (31/12/2012: 257 nhân viên).

## Cơ sở lập báo cáo tài chính

###  **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

###  **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

###  **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

###  **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

###  **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

###  **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

###  **Chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư dài hạn**

***(i) Phân loại***

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán kinh doanh. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

***(ii) Ghi nhận***

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

***(iii) Đo lường***

Chứng khoán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***(iv) Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

###  **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|  |  |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

###  **Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

###  **Tài sản cố định hữu hình**

***(i) Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong năm, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước ngắn hạn theo quy định của Thông tư 45.

***(ii) Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

###  **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

Trong năm, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước ngắn hạn theo quy định của Thông tư 45.

### **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

###  **Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

###  **Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

###  **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

####  ***Tài sản tài chính***

##### *Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

* các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
* các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
* các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

* các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
* Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
* Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

##### *Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

* các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
* các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
* các khoản cho vay và các khoản phải thu.

####  ***Nợ phải trả tài chính***

##### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

###  **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

###  **Các quỹ dự trữ**

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|  |  |  |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính : | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

###  **Vốn cổ phần**

***(i) Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

***(iii) Cổ phiếu quỹ***

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

###  **Doanh thu**

***(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

***(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán***

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

***(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ.

***(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán***

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

***(v) Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

###  **Chi phí vay**

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

###  **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

###  **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan cũng bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này. Các bên có liên quan cũng bao gồm các thành viên trong Ban quản lý của Công ty.

###  **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

###  **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

###  **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

* Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
* Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
* Lĩnh vực kinh doanh vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

|  | **Môi giới** | **Tự doanh** | **Kinh doanh nguồn vốn** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2013** | **2012** | **2013** | **2012** | **2013** | **2012** | **2013** | **2012** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu bộ phận | 85.169.325.552 | 63.525.317.311 | 62.115.574.728 | 32.114.175.753 | 115.334.105.058 | 145.237.530.168 | 262.619.005.338 | 240.877.023.232 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 62.968.471.650 | 29.597.690.809 | 45.823.971.164 | (39.913.124.617) | 106.548.053.043 | 154.209.399.488 | 215.340.495.857 | 143.893.965.680 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | - | - | (83.443.617.101) | (65.789.407.448) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | 62.968.471.650 | 29.597.690.809 | 45.823.971.164 | (39.913.124.617) | 106.548.053.043 | 154.209.399.488 | 131.896.878.756 | 78.104.558.232 |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | - | - | 1.108.385.724 | 600.289.075 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | - | - | (117.506) | (67.323.918) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - | (8.578.119.068) | - |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 62.968.471.650 | 29.597.690.809 | 45.492.000.641 | (39.913.124.617) | 106.548.053.043 | 154.209.399.488 | 124.427.027.906 | 78.637.523.389 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **31/12/2013** | **31/12/2012** | **31/12/2013** | **31/12/2012** | **31/12/2013** | **31/12/2012** | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
| Tài sản bộ phận | 1.950.000.000 | 2.920.838.744 | 325.621.715.773 | 354.312.599.233 | 1.534.207.321.940 | 571.782.520.902 | 1.861.779.037.713 | 929.015.958.879 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 82.598.377.503 | 705.742.944.227 |
| Tổng tài sản | 1.950.000.000 | 2.920.838.744 | 325.621.715.773 | 354.312.599.233 | 1.534.207.321.940 | 571.782.520.902 | 1.944.377.415.216 | 1.634.758.903.106 |
| Nợ phải trả bộ phận | 780.546.133 | 139.159.212.682 | 130.339.882.562 | 70.349.643.305 | 616.283.332.830 | 318.158.825.577 | 747.403.761.525 | 531.608.874.604 |
| Tổng nợ phải trả | 780.546.133 | 139.159.212.682 | 130.339.882.562 | 70.349.643.305 | 616.283.332.830 | 318.158.825.577 | 747.403.761.525 | 531.608.874.604 |

## Tiền và các khoản tương đương tiền

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |
| Tiền gửi ngân hàng  | 1.023.781.813.903 | 644.317.834.558 |
| Trong đó: |  |  |
| * *Tiền gửi ngân hàng của Công ty*
 | *419.041.347.269* | *151.494.666.141* |
| * *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán*
 | *604.740.466.634* | *492.823.168.417* |
|  | 1.023.781.813.903 | 644.317.834.558 |
| Các khoản tương đương tiền |  |  |
| * *Của Công ty*
 | 91.590.000.000 | 330.000.000.000 |
|  | 1.115.371.813.903 | 974.317.834.558 |

Tất cả tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đều có gốc bằng VND.

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 30 tỷ VND (31/12/2012: không có) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

## Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013** | **2012** |
|  | **Khối lượng****giao dịch thực hiện** | **Giá trị****giao dịch** **thực hiện** | **Khối lượng****giao dịch thực hiện** | **Giá trị** **giao dịch** **thực hiện** |
|  |  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |  |
| Của Công ty  |  |  |  |  |
| *Cổ phiếu* | *83.904.041* | *1.047.418.682.007* | *27.953.097* | *379.152.664.340* |
| *Trái phiếu* | *2.200.000* | *168.026.000.000* | *400.000* | *26.356.000.000* |
|  |  |  |  |  |
| Của nhà đầu tư |  |  |  |  |
| *Cổ phiếu* | *3.413.291.774* | *94.133.942.615.300* | *2.897.377.098* | *30.968.873.517.300* |
| *Chứng khoán khác* | *13.778.870* | *329.693.361.000* | *7.603.220* | *58.347.128.000* |
|  |  |  |  |  |
|  | 3.513.174.685 | 95.679.080.658.307 | 2.933.333.415 | 31.432.729.309.640 |

## Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 527.960.880.501 | 533.916.880.180 |
| Chứng khoán kinh doanh | 1.999.752.000 | - |
| Đầu tư ngắn hạn khác (\*) | 35.000.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*\*) | (204.338.916.728) | (198.532.899.743) |
|  |  |  |
|  | 360.621.715.773 | 335.383.980.437 |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng.

(\*\*) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013** | **2012** |
|  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 198.532.899.743 | 234.942.022.962 |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm | 5.806.016.985 | (36.409.123.219) |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 204.338.916.728 | 198.532.899.743 |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|  | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Góp vốn đầu tư dài hạn khác | 1.950.000.000 | 75.000.000 |

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số dư cuối năm) và ngày 1 tháng 1 năm 2013 (số dư đầu năm) như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số lượng** | **Giá trị theo sổ kế toán** | **So với giá thị trường** | **Tổng giá trị theo giá thị trường** |
| **Tăng** | **(Giảm)** |
|  | **Cuối năm** | **Đầu năm** | **Cuối năm** | **Đầu năm** | **Cuối năm** | **Đầu năm** | **Cuối năm** | **Đầu năm** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|  |  |  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
| **I. Chứng khoán kinh doanh** | **499.938** | **-** | **1.999.752.000** | **-** | **1.574.804.701** | **-** | **-** | **-** | **3.574.556.701** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chứng khoán đầu tư** | **34.176.667** | **37.042.274** | **527.960.880.501** | **533.916.880.180** | **5.080.072.529** | **1.244.319.626** | **(204.338.916.728)** | **(198.532.899.743)** | **328.702.036.302** | **336.628.300.063** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Chứng khoán sẵn sàng để bán*** | **34.176.667** | **37.042.274** | **527.960.880.501** | **533.916.880.180** | **5.080.072.529** | **1.244.319.626** | **(204.338.916.728)** | **(198.532.899.743)** | **328.702.036.302** | **336.628.300.063** |
| *Cổ phiếu niêm yết* | *11.851.702* | *12.796.707* | *240.088.801.511* | *233.844.791.190* | *4.710.122.529* | *1.244.270.589* | *(87.574.256.438)* | *(134.410.690.553)* | *157.224.667.602* | *100.678.371.226* |
| SDU | 2.037.700 | 3.252.100 | 100.928.420.000 | 108.822.020.000 | - | - | (87.072.060.000) | (94.837.990.000) | 13.856.360.000 | 13.984.030.000 |
| DBC | 40.818 | 145 | 821.755.659 | 2.776.472 | - | 196.028 | (33.968.259) | - | 787.787.400 | 2.972.500 |
| DPR | 190.850 | - | 9.168.955.772 | - | - | - | (218.090.772) | - | 8.950.865.000 | - |
| ITC | 90.001 | 1 | 726.758.438 | 8.882 | - | - | (33.750.738) | (782) | 693.007.700 | 8.100 |
| VIS | 200.000 | - | 2.400.000.000 | - | - | 86.256.630 | (140.000.000) | - | 2.260.000.000 | 86.256.630 |
| Khác | 9.292.333 | 9.544.461 | 126.042.911.642 | 125.019.985.836 | 4.710.122.529 | 1.157.817.931 | (76.386.669) | (39.572.699.771) | 130.676.647.502 | 86.605.103.996 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cổ phiếu* *chưa niêm yết* | *22.324.965* | *24.045.567* | *287.872.078.990* | *285.892.088.990* | *369.950.000* | *49.037* | *(116.764.660.290)* | *(64.122.209.190)* | *171.477.368.700* | *221.769.928.837* |
| ABB | 15.761.118 | 14.451.099 | 170.489.057.266 | 157.388.867.266 | - | - | (57.797.063.566) | (38.889.855.466) | 112.691.993.700 | 118.499.011.800 |
| Hoàng Thành | 5.190.552 | 5.190.552 | 110.871.856.029 | 110.871.856.029 | - | - | (58.966.336.029) | (25.227.748.029) | 51.905.520.000 | 85.644.108.000 |
| Khác | 1.373.295 | 4.403.916 | 6.511.165.695 | 17.631.365.695 | 369.950.000 | 49.037 | (1.260.695) | (4.605.695) | 6.879.855.000 | 17.626.809.037 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trái phiếu*  | *-* | *200.000* | *-* | *14.180.000.000* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *14.180.000.000* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Đầu tư tài chính khác** | **-** | **-** | **36.950.000.000** | **75.000.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **36.950.000.000** | **75.000.000** |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | - | - | 35.000.000.000 | - | - | - | - | - | 35.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn (\*) | - | - | 1.950.000.000 | 75.000.000 | - | - | - | - | 1.950.000.000 | 75.000.000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

(\*) Khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ.

## Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |
| Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư | 128.513.224.584 | 63.588.554.925 |
| Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư  | 340.151.315.050 | 278.480.315.857 |
| Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán | 3.379.665.132 | 2.555.021.669 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | - | 3.188.645.306 |
|  |  |  |
|  | 472.044.204.766 | 347.812.537.757 |

## Các khoản phải thu khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |
| Phải thu cán bộ nhân viên | 1.963.775.333 | 1.963.775.333 |
| Phải thu một công ty kinh doanh bất động sản (\*) | - | 42.784.681.332 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 9.719.899.152 | - |
| Phải thu khác | 858.940.001 | 2.920.838.744 |
|  | 12.542.614.486 | 47.669.295.409 |

(\*) Khoản phải thu quá hạn từ tháng 10 năm 2010 và Công ty đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong năm 2013, Công ty đã thu hồi phần dư nợ gốc và xóa sổ phần dư nợ lãi.

## Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 131.723.451.851 | 125.692.905.959 |
| Sử dụng dự phòng | (9.784.681.333) | - |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm | (16.500.000.000) | 6.030.545.892 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 105.438.770.518 | 131.723.451.851 |

## Chi phí trả trước ngắn hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 1.297.726.774 | 1.784.786.607 |
| Tăng trong năm | 9.955.539.826 | 6.468.374.158 |
| Phân loại từ tài sản cố định (\*) | 574.332.624 | - |
| Phân bổ trong năm | (6.367.995.545) | (6.955.433.991) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 5.459.603.679 | 1.297.726.774 |

(\*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

## Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa trong các năm trước.

## Tài sản cố định hữu hình

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Dụng cụ quản lý** |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
| Nguyên giá |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 43.188.893.623 | 34.483.712.041 |
| Tăng trong năm | 1.297.108.480 | 7.422.586.016 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang  (*Thuyết minh 15*) | - | 1.506.154.566 |
| Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (\*) | (3.171.224.311) | - |
| Thanh lý | (984.315.085) | (223.559.000) |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 40.330.462.707 | 43.188.893.623 |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 30.160.898.303 | 25.063.491.301 |
| Khấu hao trong năm  | 3.336.118.995 | 5.255.100.435 |
| Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (\*) | (2.596.891.687) | - |
| Thanh lý | (984.315.085) | (157.693.433) |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 29.915.810.526 | 30.160.898.303 |
| Giá trị còn lại |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 13.027.995.320 | 9.420.220.740 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 10.414.652.181 | 13.027.995.320 |
|  |  |  |

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh 11).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 20.654.285.832 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 20.318.167.751 VND).

##  Tài sản cố định vô hình

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Phần mềm máy vi tính** |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
| **Nguyên giá** |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 39.889.519.151 | 35.969.683.151 |
| Tăng trong năm | 4.500.165.062 | 3.919.836.000 |
| Phân loại lại (\*) | (74.208.810) | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 44.315.475.403 | 39.889.519.151 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 14.974.114.279 | 10.385.872.779 |
| Khấu hao trong năm | 4.670.892.462 | 4.588.241.500 |
| Phân loại lại (\*) | (74.208.810) | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 19.570.797.931 | 14.974.114.279 |
| **Giá trị còn lại** |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 24.915.404.872 | 25.583.810.372 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 24.744.677.472 | 24.915.404.872 |

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh 11).

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 4.575.389.844 VND đã hết khấu hao tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 3.367.007.544 VND).

##  Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 10.997.892.269 | 8.364.467.971 |
| Tăng trong năm | 14.035.186.347 | 4.402.506.826 |
| Kết chuyển vào chi phí | - | (262.927.962) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (*Thuyết minh 13*) | - | (1.506.154.566) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 25.033.078.616 | 10.997.892.269 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |
| Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh | 18.437.693.173 | 4.402.506.826 |
| Phần mềm đặt lệnh | 6.595.385.443 | 6.595.385.443 |
|  |  |  |
|  | 25.033.078.616 | 10.997.892.269 |

## Chi phí trả trước dài hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 355.540.808 | 1.422.164.572 |
| Tăng trong năm | 2.575.691.537 | 434.313.055 |
| Phân bổ trong năm | (1.324.214.065) | (1.500.936.819) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 1.607.018.280 | 355.540.808 |

## Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QD-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 8.444.857.016 | 6.422.630.829 |
| Tiền nộp thêm | 1.622.577.029 | 1.458.901.022 |
| Lãi nhận được | 690.327.702 | 563.325.165 |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 10.757.761.747 | 8.444.857.016 |

## Vay và nợ ngắn hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |
| Vay ngắn hạn | 133.298.863.253 | - |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Loại tiền** | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | VND | 89.048.863.253 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | VND | 14.250.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (\*) | VND | 30.000.000.000 | - |
|  |  |  |  |
|  |  | 133.298.863.253 | - |

(\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 30 tỷ VND (31/12/2012: không có) (Thuyết minh 5).

## Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013****VND** | **31/12/2012****VND** |
|  |  |  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.078.250.732 | 726.725.188 |
| Thuế giá trị gia tăng | 306.455.519 | 12.663.255 |
|  | 3.384.706.251 | 739.388.443 |

Biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012****VND** | **Số phát sinh trong năm****VND** | **Số đã nộp** **trong năm****VND** | **31/12/2013****VND** |
|  |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 726.725.188 | 22.280.890.205 | (19.929.364.661) | 3.078.250.732 |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.663.255 | 1.655.559.002 | (1.361.766.738) | 306.455.519 |
|  |  |  |  |  |
|  | 739.388.443 | 23.936.449.207 | (21.291.131.399) | 3.384.706.251 |

## Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

## Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
|  | **Số lượng** **cổ phiếu** | **VND** | **Số lượng** **cổ phiếu** | **VND** |
|  |  |  |  |  |
| **Vốn cổ phần được duyệt vàđã phát hành**  | 99.999.000 | 999.990.000.000 | 99.999.000 | 999.990.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Cổ phiếu quỹ** |  |  |  |  |
| Cổ phiếu phổ thông | (3.062.524) | (30.658.613.573) | (331) | (3.310.000) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** |  |  |  |  |
| Cổ phiếu phổ thông | 96.936.476 | 969.331.386.427 | 99.998.669 | 999.986.690.000 |
|  |  |  |  |  |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

## Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

## Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Lãi từ kinh doanh cổ phiếu | 36.454.412.299 | 13.110.040.107 |
| Lãi từ kinh doanh trái phiếu | 1.805.000.000 | 1.824.000.000 |
| Thu nhập cổ tức  | 21.836.162.429 | - |
| Thu nhập lãi trái phiếu | 2.020.000.000 | - |
|  |  |  |
|  | 62.115.574.728 | 14.934.040.107 |

## Doanh thu khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng | 63.663.704.228 | 100.969.195.980 |
| Thu nhập từ cho vay kí quỹ | 24.755.052.256 | 34.374.009.912 |
| Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán | 11.508.302.862 | 9.817.364.314 |
| Doanh thu môi giới thu xếp vốn cho khách hàng | 15.368.313.154 | 76.959.960 |
| Thu nhập cổ tức  | - | 17.180.135.648 |
| Các thu nhập khác | 38.732.558 | 212.683.947 |
|  |  |  |
|  | 115.334.105.058 | 162.630.349.761 |

## Chi phí hoạt động kinh doanh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Chi phí môi giới chứng khoán | 27.608.967.806  | 22.012.573.888 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 7.712.203.213 | 69.119.206.423 |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (16.500.000.000) | 6.030.545.892 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư ngắn hạn | 5.806.016.985 | (36.409.123.219) |
| Lương và các chi phí liên quan | 11.423.856.619 | 11.915.052.614 |
| Chi phí lãi vay | 3.786.186.886 | 15.890.615.610 |
| Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư | 4.667.894.606 | 5.516.092.397 |
| Phí quản lý danh mục đầu tư | 2.773.383.366 | 2.908.093.947 |
|  |  |  |
|  | 47.278.509.481 | 96.983.057.552 |

## Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Lương và các chi phí liên quan | 52.105.062.894 | 33.453.248.546 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.007.011.457 | 9.843.341.935 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.530.615.110 | 12.805.189.690 |
| Chi phí thuê văn phòng | 9.774.177.640 | 9.651.842.542 |
| Thuế và lệ phí | 26.750.000 | 35.784.735 |
|  |  |  |
|  | 83.443.617.101 | 65.789.407.448 |

## Thuế thu nhập

### **Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| **Chi phí thuế thu nhập hiện hành** |  |  |
| Kỳ báo cáo hiện tại | 9.683.383.073 | 2.282.229.128 |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước | (1.105.264.005) | (2.282.229.128) |
|  |  |  |
|  | 8.578.119.068 | - |

1. **Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Lợi nhuận trước thuế  | 133.005.146.974 | 78.637.523.389 |
|  |  |  |
| Thuế theo thuế suất của Công ty (25%) | 33.251.286.744 | 19.659.380.847 |
| Chi phí không được khấu trừ | - | 224.868.032 |
| Cổ tức nhận được | (5.459.040.607) | (3.790.033.912) |
| Thu nhập không chịu thuế khác | - | (2.738.559.636) |
| Sử dụng lỗ lũy kế | (18.108.863.064) | (11.073.426.203) |
|  | 9.683.383.073 | 2.282.229.128 |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước | (1.105.264.005) | (2.282.229.128) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.578.119.068 | - |

1. **Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

## Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|  | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
| --- | --- | --- |
|  | **Chênh lệch tạm thời** | **Giá trị tính thuế** | **Chênh lệch tạm thời** | **Giá trị tính thuế** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |  |
| Lỗ tính thuế | - | - | 72.435.452.255 | 18.108.863.064 |

## Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 124.427.027.906 VND (số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông năm 2012: 78.637.523.390 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 99.721.327 cổ phiếu (cho năm kết thúc ngày 31/12/2012: 99.970.268 cổ phiếu), được tính như sau:

***(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 124.427.027.906 | 78.637.523.390 |
|  |  |  |

***(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013** | **2012** |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm | 99.721.327 | 99.998.669 |

***(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013 VND** | **2012VND** |
|  |  |  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.248 | 786 |

## Biến động các khoản phải thu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **1/1/2013** | **Số phát sinh trong năm** | **31/12/2013** | **Số dự phòng đã lập** |
| **Tổng số** | **Số** **quá hạn** | **Số** **khó đòi** | **Tăng** | **Giảm** | **Tổng số** | **Số** **quá hạn** | **Số** **khó đòi** |
| **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trả trước cho người bán | 1.426.097.530 | - | - | 587.595.096.616 | (584.333.734.843) | 4.687.459.303 | - | - | - |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 347.812.537.757 | 113.780.688.402 | 113.780.688.402 | 16.448.151.844.823 | (16.323.920.177.814) | 472.044.204.766 | 113.525.316.582 | 113.525.316.582 | 102.644.855.185 |
| Các khoản phải thu khác | 47.669.295.409 | 44.748.456.665 | 1.963.775.333 | 196.900.812.759 | (232.027.493.682) | 12.542.614.486 | 2.793.915.333 | 2.793.915.333 | 2.793.915.333 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 396.907.930.696 | 158.529.145.067 | 115.744.463.735 | 17.232.647.754.198 | (17.140.281.406.339) | 489.274.278.555 | 116.319.231.915 | 116.319.231.915 | 105.438.770.518 |

## Các công cụ tài chính

1. **Quản lý rủi ro tài chính**

#### ***Tổng quan***

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

* rủi ro tín dụng;
* rủi ro thanh khoản; và
* rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

#### ***Khung quản lý rủi ro***

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

***(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
|  |  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | *(ii)* | 1.115.371.813.903 | 974.317.834.558 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán |  | 472.044.204.766 | 347.812.537.757 |
| Các khoản phải thu khác | *(iii)* | 12.542.614.486 | 47.669.295.409 |
| Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ | *(iv)* | - | 14.180.000.000 |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn khác |  | 35.000.000.000 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác |  | 4.581.585.528 | 850.190.880 |
| Tài sản dài hạn khác |  | 10.757.761.747 | 8.444.857.016 |
|  |  | 1.650.297.980.430 | 1.393.274.715.620 |

***(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

***(iii) Phải thu khác***

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2013****VND** | **2012****VND** |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 131.723.451.851 | 125.692.905.959 |
| Sử dụng dự phòng | (9.784.681.333) | - |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm | (16.500.000.000) | 6.030.545.892 |
|  |  |  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 105.438.770.518 | 131.723.451.851 |

***(iv) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ***

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị ghi sổ** | **Dòng tiền****theo hợp đồng** | **Trong vòng** **1 năm** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** |
| Vay và nợ ngắn hạn | 133.298.863.253 | 133.599.031.574 | 133.599.031.574 |
| Phải trả người bán | 593.406.217 | 593.406.217 | 593.406.217 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.384.706.251 | 3.384.706.251 | 3.384.706.251 |
| Phải trả người lao động | 19.162.471 | 19.162.471 | 19.162.471 |
| Chi phí phải trả | 3.665.781.705 | 3.665.781.705 | 3.665.781.705 |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 101.720.000 | 101.720.000 | 101.720.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 604.740.466.634 | 604.740.466.634 | 604.740.466.634 |
| Phải trả hộ cổ tức | 857.923.335 | 857.923.335 | 857.923.335 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 741.731.659 | 741.731.659 | 741.731.659 |
|  | 747.403.761.525 | 747.703.929.846 | 747.703.929.846 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị ghi sổ** | **Dòng tiền****theo hợp đồng** | **Trong vòng** **1 năm** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** |
| Phải trả người bán | 598.763.543 | 598.763.543 | 598.763.543 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 739.388.443 | 739.388.443 | 739.388.443 |
| Chi phí phải trả | 1.289.573.354 | 1.289.573.354 | 1.289.573.354 |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 1.204.810.000 | 1.204.810.000 | 1.204.810.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 492.823.168.417 | 492.823.168.417 | 492.823.168.417 |
| Phải trả hộ cổ tức | 108.657.700 | 108.657.700 | 108.657.700 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 34.844.513.147 | 34.844.513.147 | 34.844.513.147 |
|  | 531.608.874.604 | 531.608.874.604 | 531.608.874.604 |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***(i) Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Chi tiết các công cụ tài chính có phát sinh lãi của Công ty như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Giá trị ghi sổ** |
|  | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
| **Các công cụ tài chính có lãi suất cố định** |  |  |
| *Tài sản tài chính* |  |  |
| * Tiền gửi có kỳ hạn
 | 91.590.000.000 | 330.000.000.000 |
| * Đầu tư vào chứng khoán nợ
 | - | 14.180.000.000 |
| * Đầu tư ngắn hạn khác
 | 35.000.000.000 | - |
| * Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán
 | 10.757.761.747 | 8.444.857.016 |
| * Cho vay ký quỹ
 | 340.151.315.050 | 278.480.315.857 |
| * Ứng trước tiền bán cho khách hàng để giao dịch chứng khoán
 | 128.513.224.584 | 63.588.554.925 |
|  | 606.012.301.381 | 694.693.727.798 |
|  |  |  |
| **Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi** |  |  |
| *Tài sản tài chính* |  |  |
| * Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty
 | 604.740.466.634 | 492.823.168.417 |
|  |  |  |
|  | 604.740.466.634 | 492.823.168.417 |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 4.535.553.500 VND lợi nhuận thuần của Công ty (2012: 3.696.173.763 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

***(ii) Các rủi ro thị trường khác***

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

1. **Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
|  | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
| *Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* |  |  |  |  |
| * Cổ phiếu chưa niêm yết
 | 1.999.752.000 | 3.574.556.701 | - | - |
|  |  |  |  |  |
| *Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:* |  |  |  |  |
| * Cổ phiếu niêm yết
 | 240.088.801.511 | 157.224.667.602 | 233.844.791.190 | 100.678.371.226 |
| * Cổ phiếu chưa niêm yết
 | 287.872.078.990 | 171.477.368.700 | 285.892.088.990 | 221.769.928.837 |
| * Trái phiếu
 | - | - | 14.180.000.000 | 14.000.000.000 |
| * Đầu tư dài hạn khác
 | 1.950.000.000 | (\*) | 75.000.000 | (\*) |
|  |  |  |  |  |
| *Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:* |  |  |  |  |
| * Tiền và các khoản tương đương tiền
 | *1.115.371.813.903* | *1.115.371.813.903* | *974.317.834.558* | *974.317.834.558* |
| * Các khoản phải thu
 | *489.168.404.780* | *383.729.634.262* | *396.332.024.046* | *264.608.572.195* |
| * Đầu tư ngắn hạn khác
 | *35.000.000.000* | *35.000.000.000* | *-* | *-* |
|  |  |  |  |  |
| *Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* |  |  |  |  |
| * Vay và nợ ngắn hạn
 | (133.298.863.253) | (133.298.863.253) | - | - |
| * Phải trả người bán
 | (593.406.217) | (593.406.217) | (598.763.543) | (598.763.543) |
| * Chi phí phải trả
 | (3.665.781.705) | (3.665.781.705) | (1.289.573.354) | (1.289.573.354) |
| * Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán
 | (604.740.466.634) | (604.740.466.634) | (492.823.168.417) | (492.823.168.417) |
| * Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
 | (857.923.335) | (857.923.335) | (108.657.700) | (108.657.700) |
| * Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán
 | (101.720.000) | (101.720.000) | (1.204.810.000) | (1.204.810.000) |
| * Phải trả ngắn hạn khác
 | (741.731.659) | (741.731.659) | (34.844.513.147) | (34.844.513.148) |
|  | 1.427.450.958.381 | (\*) | 1.373.772.252.623 | (\*) |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 25Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan và số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

|  | **Giá trị giao dịch** | **Số dư tại ngày** |
| --- | --- | --- |
|  | **2013VND** | **2012VND** | **31/12/2013VND** | **31/12/2012VND** |
|  |  |  |  |  |
| **Hội đồng quản trị** |  |  |  |  |
| Thù lao | 653.120.000 | 473.120.000 | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan** |
| Chi phí thuê văn phòng | 7.490.839.025 | 6.831.297.361 | - | - |
| Phải trả tiền thuê văn phòng | - | - | 446.989.963 | 568.763.543 |
|  |  |  |  |  |
| **Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPAAM - Công ty liên quan** |
| Phí quản lý danh mục đầu tư | 2.773.383.366 | - | - | - |
| Phải thu khác | - | - | - | 1.637.797.058 |
| Phải trả khác | - | - | 7.169.804 | - |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập | Người kiểm tra | Người duyệt |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Bà Nguyễn Hà Ninh | Ông Nguyễn Hoàng Giang |
| *Kế toán tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014